

Bản án số: 20/2024/DS-PT

Ngày 26 - 8 - 2024

“Tranh chấp kiện đòi tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Hùng.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Quốc Trường và ông Nguyễn Đức Thủy.

- Thư ký phiên tòa: Lê Thị Hải Hoà - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Thu Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 14/2024/TLPT-DS ngày 12/7/2024 về việc *“Tranh chấp kiện đòi tài sản”*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 20/2024/QĐ-PT ngày 12/8/2024, Thông báo bổ sung Quyết định số 20A ngày 16/8/2024, giữa:

* Nguyên đơn: Cụ Ngô Thị T, sinh năm 1926; Nơi cư trú: Xóm 5, xã L, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam; Vắng mặt. Người đại diện theo uỷ quyền: Bà Lại Thị Hồng N, sinh năm 1972; Nơi cư trú: Xóm 5, xã L, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam (Văn bản uỷ quyền ngày 10/11/2023); Có mặt.

* Bị đơn: Bà Lại Thị L, sinh năm 1967; Nơi cư trú: Tiểu khu T, thị trấn K, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam; Có mặt. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1985 - Luật sư; bà Phạm Kiều T, sinh năm 1999 và bà Lương Thị Thu H, sinh năm 2000 - Chuyên viên pháp lý; Điều thuộc Công ty Luật TNHH Huy Thành, Đoàn Luật sư Thành phố Hà Nội; Có mặt ông T, bà T (bà H vắng mặt).

* Người làm chứng:

1. NLC1, sinh năm 1968; Nơi cư trú: Thôn L, xã P, thành phố P, tỉnh Hà Nam; Có mặt;

2. NLC2, sinh năm 1954; Nơi cư trú: Tổ dân phố T, phường L, thành phố P, tỉnh Hà Nam; Vắng mặt;

3. NLC3, sinh năm 1974; Nơi cư trú: Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Hà Nam; Có mặt;

4. NLC4, sinh năm 1972; Nơi cư trú: Thôn L, xã L, thành phố P, tỉnh Hà Nam; Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện (đề ngày 10/11/2023), biên bản lấy lời khai của nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền nguyên đơn trình bày:

Khoảng tháng 7 năm 2020, cụ Ngô Thị T bán đất được số tiền 1.400.000.000 đồng (một tỷ bốn trăm triệu đồng). Cụ T cho các con gồm: NLC2, Lại Thị L, NLC4, Ngô Thị C, Lại Thị L, Lại Thị Hồng N và NLC3 mỗi người 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng). Sau đó, để tạo điều kiện cho các con làm ăn cụ T tiếp tục cho mỗi người con vay thêm 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng), lần vay này chỉ có bà L, ông Nguyễn Văn T không có mặt. Lần vay này cụ T có viết 01 giấy biên nhận chung các con đều ký vào đầy đủ và thống nhất mỗi tháng mỗi người con trả cho cụ T 100.000 đồng tiền lãi, số tiền này được giao để lấy tiền chi phí chăm nuôi cụ T và khi nào cần thì cụ T sẽ báo trước 10 ngày để các con thu xếp trả gốc. Từ đó đến nay thì NLC3 chưa trả đồng lãi nào cho cụ T, bà Lại Thị L thì từ tháng 8/2023 đến nay chưa trả lãi, NLC4 cũng chưa trả lãi cho cụ T từ tháng 6/2023 đến nay.

Khoảng 02 tháng sau, vợ chồng bà Lại Thị L, ông Nguyễn Văn T tiếp tục đến hỏi cụ T vay thêm 30.000.000 đồng, cụ T dẫn vợ chồng bà L lên nhà bà và bảo NLC1 (con nuôi của cụ T, thời điểm này đang ở cùng bà) lấy cho vợ chồng bà L vay tạm số tiền 30.000.000 đồng trong 1 tháng (trước đó cụ T có đưa cho NLC1 100.000.000 đồng nhờ NLC1 chi phí công thợ, mua sắm vật liệu để xây mộ cho các cụ). Do thời gian vay ngắn và là mẹ con nên hai bên không viết giấy tờ. Hết một tháng vợ chồng bà L không hoàn trả lại số tiền trên. Đến nay, do thời gian đã lâu, cụ T nhiều lần nhắc nhở để bà L trả cho cụ toàn bộ số tiền 80.000.000 đồng mà cụ T đã cho vay, nhưng bà L không trả vì vậy cụ T khởi kiện yêu cầu bà L phải trả cho cụ T số tiền gốc 80.000.000 đồng và tiền lãi của khoản vay 50.000.000 đồng từ tháng 8/2023 đến nay là 300.000 đồng.

Bà Lại Thị L trình bày: Khoảng tháng 7/2020, cụ Ngô Thị T mẹ bà bán đất được 1.400.000.000 đồng. Cụ thiếc cho các con gồm: NLC2, Lại Thị L, NLC4, Ngô Thị C, Lại Thị L, Lại Thị Hồng N và NLC3 mỗi người 50.000.000 đồng. Sau đó cụ T, NLC3 và bà N có bàn bạc lại và đưa thêm cho mỗi con 50.000.000 đồng. Bà không xác định được đó là tiền cụ T cho thêm hay là tiền cho vay, không nhớ có ký giấy tờ vay nợ với cụ T hay không. Nay, bà xác định ngoài 50.000.000 đồng cụ T cho bà thì bà còn cầm của cụ T 50.000.000 đồng. Việc cụ T khởi kiện yêu cầu bà trả số tiền 50.000.000 đồng, bà nhất trí sẽ trả cho cụ T, nhưng do hoàn cảnh hiện nay của bà đang rất khó khăn chưa thể trả luôn cho cụ T, nên bà xin được trả dần. Đối với số tiền 30.000.000 đồng, bà không vay của cụ T nên bà không nhất trí trả cho cụ T số tiền trên. Còn số tiền lãi 3 tháng là 300.000 đồng bà chưa trả cụ T thì bà sẽ gặp và trả cho cụ luôn.

NLC1 trình bày: Bà là bạn của bà Lại Thị Hồng N con gái của cụ T; do thường xuyên đi lại nên có quan hệ thân thiết và cũng có biết việc vay nợ giữa cụ T và các con của cụ. Bà xác định đối với số tiền 50.000.000 đồng cụ T cho các con vay có đầy đủ chữ ký của các con cụ bà không có ý kiến gì. Về khoản 30.000.000 đồng, sau khi cụ T bán đất (bà không nhớ ngày tháng cụ thể) thì cụ có gửi bà 100.000.000 đồng để chi phí cho việc sửa chữa mồ mả. Sau đó cụ T có dẫn bà Lại Thị L lên bảo bà đưa cho bà L vay 30.000.000 đồng (trong số tiền 100.000.000 đồng trên) và nói cho vay trong vòng 1 tháng. Vì tiền trên của cụ T gửi bà nên khi cụ bảo bà đưa tiền cho bà L thì bà đã đưa cho bà L 30.000.000 đồng và đều là tiền mệnh giá 500.000 đồng, còn bà L vay về làm gì bà không biết. Khi bà đưa tiền cho bà L ngoài bà, cụ T, bà L còn có bà N chứng kiến.

Tại biên bản lấy lời khai người làm chứng (ngày 27/12/2023) NLC2 trình bày: Bà là con gái của cụ Ngô Thị T, bà xác định cụ T có cho bà Lại Thị L và các con trong đó có cả bà vay số tiền 50.000.000 đồng là đúng sự thật. Về khoản 30.000.000 đồng cụ T cho bà L vay như thế nào bà không biết và cũng không nhìn thấy hai bên giao tiền. Nhưng có một hôm bà N gọi điện cho bà bảo: “Chị hỏi chị L có vay 30.000.000 đồng tiền mẹ đưa cho NLC1 để làm mộ không?”. Bà có gọi lại cho bà L hỏi có vay thêm của cụ 30.000.000 đồng không thì bà L bảo “Vâng, em có vay có trả”.

Tại biên bản lấy lời khai người làm chứng (ngày 27/12/2023), NLC3 trình bày: Ông là con đẻ của cụ Ngô Thị T, ông xác định năm 2020 cụ T bán đất sau đó cho các con mỗi người 50.000.000 đồng và cho mỗi người con vay thêm 50.000.000 đồng, trong đó có ông và bà L. Đối với số tiền 50.000.000 đồng này, đến nay các con chưa ai trả cho cụ T. Còn số tiền cụ T cho bà L vay thêm 30.000.000 đồng thì ông không biết.

Tại biên bản lấy lời khai người làm chứng (ngày 27/12/2023), NLC4 trình bày: Bà là con đẻ của cụ Ngô Thị T, bà xác định năm 2020, cụ T bán đất sau đó cho các con mỗi người 50.000.000 đồng và cho mỗi người con vay thêm 50.000.000 đồng trong đó có bà và bà L. Đối với số tiền 50.000.000 đồng này đến nay các con chưa ai trả cho cụ T. Còn số tiền cụ T cho bà L vay thêm 30.000.000 đồng thì bà không biết.

Tại biên bản lấy lời khai ông Nguyễn Văn T trình bày: Ông là con rể của cụ Ngô Thị T và là chồng của bà Lại Thị L, ông không biết việc bà L vay tiền của cụ T, đến khi Tòa án thông báo ông mới biết. Số tiền bà L vay của cụ T bà L chi tiêu vào việc gì ông không biết và bà L cũng không mang về chi tiêu trong gia đình. Bản thân ông không biết việc bà L có vay tiền của cụ T và ông cũng không liên quan gì. Vì vậy, ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2024/DSST ngày 04/6/2024 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Hà Nam quyết định: Căn cứ các Điều 357, 463, 466, 468, 469

Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ Ngô Thị T.

Buộc bà Lại Thị L phải trả cho cụ Ngô Thị T số tiền gốc là 50.000.000 đồng và tiền lãi của khoản vay 50.000.000 đồng từ tháng 8/2023 cho đến ngày 04/6/2024 là: 1.000.000 đồng (một triệu đồng). Tổng là 51.000.000 đồng (năm mươi một triệu đồng) và tiền lãi theo mức lãi suất 0,2%/tháng đối với khoản vay 50.000.000 đồng kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (05/6/2024) cho đến khi trả xong khoản nợ trên.

Buộc bà Lại Thị L phải trả cho cụ Ngô Thị T số tiền gốc là 30.000.000 đồng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về biện pháp bảo đảm thi hành án dân sự, án phí, quyền kháng cáo.

Trong thời hạn luật định, bà Lại Thị L có đơn (đề ngày 12/6/2024) kháng cáo bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm bác yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn là bà Ngô Thị T đối với khoản tiền nợ 30.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, bà Lại Thị L giữ nguyên kháng cáo, nội dung kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, chỉ đề nghị cấp phúc thẩm bác yêu cầu khởi kiện của bà Ngô Thị T đối với khoản tiền bà nợ 30.000.000 đồng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Nguyên đơn trình bày quan điểm: Bản án sơ thẩm không khách quan khi chấp nhận khởi kiện của nguyên đơn vì: Hồ sơ không có bất kỳ tài liệu, chứng cứ khách quan nào chứng minh có việc bà L vay cụ T 30.000.000 đồng hoặc xác lập quan hệ vay mượn trên; Lời khai của NLC2, bà N không có cơ sở chứng minh (không chứng minh được có tin nhắn, cuộc gọi hoặc người làm chứng trực tiếp); Giữa bà L và NLC2 có bất đồng vì chuyện giỡn chạp như lời khai của đương sự tại phiên tòa; NLC1 khai có quan hệ thân thiết và đang ở chăm sóc cụ T và chị N nên không khách quan, hơn nữa không có chứng cứ chứng minh cụ T gửi NLC1 100.000.000 đồng và NLC1 đưa bà L 30.000.000 đồng đều không có giấy biên nhận, trong khi cụ T có 07 người con để không có lý do gì cụ đi gửi người ngoài số tiền đó để làm mồi mả các cụ; Về lời khai của cụ T thì do cụ khởi kiện nên đương nhiên cụ phải khai như vậy. Từ nhận định trên, đề nghị cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bà Lại Thị L.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa trình bày: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và chấp hành pháp luật của các đương sự thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ quy định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội: Không chấp nhận kháng cáo của bà Lại Thị L; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm

số 01/2024/DS-ST ngày 04/6/2024 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Hà Nam. Án phí phúc thẩm bà L phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, nghe Kiểm sát viên trình bày ý kiến phát biểu, Tòa án nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật “Tranh chấp kiện đòi tài sản”, bị đơn cư trú tại thị trấn K, huyện T, tỉnh Hà Nam nên thuộc thẩm quyền là đúng quy định tại khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Vụ án không áp dụng thời hiệu khởi kiện theo khoản 2 Điều 155 Bộ luật dân sự.

Đơn kháng cáo của bà Lại Thị L trong hạn luật định và đúng trình tự, thủ tục của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

NLC2 và NLC4 vắng mặt tại phiên toà phúc thẩm nhưng đã có lời khai trong hồ sơ. Căn cứ khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, quan điểm của đương sự, đại diện Viện kiểm sát, Tòa án tiếp tục xét xử vụ án.

Tại phiên toà, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn (Luật sư T) đề nghị tạm ngừng phiên toà để triệu tập hoặc làm rõ việc ông Nguyễn Văn T (chồng bà L) có mặt cùng bà L vay 30.000.000 đồng như lời khai của nguyên đơn và NLC1 không vì khai như vậy nhưng lại không khởi kiện ông T cùng bà L. Hội đồng xét xử thảo luận tại phòng xử án, thống nhất tiếp tục việc xét xử phúc thẩm (Lý do: ông T đã có lời khai trong hồ sơ, ông không biết việc bà L vay 30.000.000 đồng của cụ T, bà L không mang tiền về chi tiêu trong gia đình, ông không liên quan đến việc bà L vay cụ T tiền; bà L cũng khai ông T không biết việc bà vay tiền của cụ T, bà vay tiền thì bà có trách nhiệm trả riêng, không liên quan đến ông T).

[2] Xét kháng cáo của bị đơn (bà Lại Thị L): Tại phiên toà phúc thẩm, bà L trình bày không có việc bà vay của cụ T 30.000.000 đồng vì không có giấy tờ biên nhận việc vay này và những người làm chứng không khách quan, bà đề nghị cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bà, bác yêu cầu khởi kiện của cụ T đòi nợ bà 30.000.000 đồng.

Cấp phúc thẩm thấy rằng: Nguồn gốc số tiền 1.400.000.000 đồng của cụ T do cụ bán đất tháng 7/2020; lời khai xác nhận của các người con cụ T (trong đó có bà L) thì việc cụ T có cho các con của cụ gồm: NLC2, Lại Thị L, NLC4, Ngô Thị C, Lại Thị L, Lại Thị Hồng N và NLC3 mỗi người 50.000.000 đồng (lãi suất là 100.000 đồng/1 tháng và khi cần cụ T sẽ báo trước các con 10 ngày để hoàn trả lại số tiền trên việc vay nợ này được các bên viết giấy biên nhận ngày 09/7/2020) và cho bà L vay 50.000.000 đồng là có thật (riêng khoản 50.000.000 đồng vay và lãi suất bà L thừa nhận và không kháng cáo nội dung này).

Đối với số tiền 30.000.000 đồng cụ T kiện đòi bà L trả, bà L tại phiên tòa sơ và phúc thẩm không thừa nhận. Tuy nhiên lời khai của cụ T (biên bản lời khai ngày 23/5/2024) trình bày có việc bà L, ông T đến nhà cụ hỏi vay 30.000.000 đồng trong 01 tháng, cụ đã dẫn vợ chồng bà L lên nhà con nuôi cụ là NLC1 (đang ở cùng chị N, trước đó cụ có gửi NLC1 100.000.000 đồng để làm mỗ mả) và bảo NLC1 cho vợ chồng bà L vay 30.000.000 đồng trong 01 tháng. Người làm chứng, cụ thể: (1) NLC1 khẳng định bà thân thiết và ở cùng chăm sóc cụ T, sau khi bán đất cụ T có gửi bà 100.000.000 đồng để chi phí sửa chữa mỗ mả, khi cụ T dẫn vợ chồng bà L, ông T đến bảo bà đưa cho bà L, ông T vay 30.000.000 đồng, nói cho vay 01 tháng, bà xác định đây là tiền của cụ T gửi và cụ đồng ý nên bà đã trực tiếp đưa tận tay cho bà L 30.000.000 đồng (đều mệnh giá 500.000 đồng), khi đưa tiền ngoài bà L còn có cụ T, bà N chứng kiến; (2) NLC2 khai bà N gọi điện bảo “Chị hỏi chị L có vay 30.000.000 đồng tiền mẹ đưa cho NLC1 để làm mộ không” thì bà gọi cho bà L, bà L có nói “Vâng, em có vay có trả”; bà N tại phiên tòa sơ, phúc thẩm xác định bà là người chứng kiến NLC1 đưa 30.000.000 đồng cho bà L vay và lý do việc này vì NLC1 là chỗ thân thiết và ở tại gia đình bà, trước đó cụ T có gửi NLC1 100.000.000 đồng để xây mộ; (3) về lý do không lập giấy tờ vay tiền theo cụ T, NLC1, bà N trình bày do bà L và cụ T là mẹ con và thời gian vay chỉ 01 tháng nên không viết giấy tờ.

Xét thấy lời khai của người làm chứng là phù hợp nhau, phù hợp với lời trình bày của cụ T và từ phân tích trên, xác định việc cụ T cho bà L vay số tiền 30.000.000 đồng như cấp sơ thẩm nhận định là có cơ sở. Do vậy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn là bà Lại Thị L. Về tiền lãi đối với khoản vay 30.000.000 đồng do cụ T và bà N không có yêu cầu, nên cấp sơ thẩm không xem xét, giải quyết là phù hợp.

[3] Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn phải chịu theo quy định (Được đối trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của bà Lại Thị L; Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2024/DSST ngày 04/6/2024 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Hà Nam.

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Các Điều 357, 463, 466, 468, 469 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ Ngô Thị T.

Buộc bà Lại Thị L phải trả cho cụ Ngô Thị T số tiền gốc là 50.000.000 đồng và tiền lãi của khoản vay 50.000.000 đồng từ tháng 8/2023 cho đến ngày 04/6/2024 là 1.000.000 đồng (một triệu đồng). Tổng là 51.000.000 đồng (năm

mười một triệu đồng) và tiền lãi theo mức lãi suất 0,2%/tháng đối với khoản vay 50.000.000 đồng kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (05/6/2024) cho đến khi trả xong khoản nợ trên.

Buộc bà Lại Thị L phải trả cho cụ Ngô Thị T số tiền gốc là 30.000.000 đồng.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Lại Thị L phải nộp 4.050.000 đồng.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Lại Thị L phải nộp 300.000 đồng. Được đối trừ số tiền 300.000 đồng bà L đã nộp tạm ứng tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hà Nam (Theo Biên lai số 0001261 ngày 13/6/2024).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong khoản tiền nợ trên (30.000.000 đồng), hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”./.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND tỉnh Hà Nam;
- TAND huyện T;
- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Cục THADS tỉnh Hà Nam;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Toà DS, HCTP.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)
Nguyễn Mạnh Hùng**

